

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 33

8-C
TY K
HỮU H
ĐINH
NAM
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Khái	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Bùi Xuân Hường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2019

Số: 85 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 02/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Nguyễn Vũ Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2018 -034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.296.457.651	128.458.514.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.380.472.302	31.566.050.481
1. Tiền	111		20.880.472.302	11.566.050.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.500.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.896.758.095	22.576.997.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.486.267.349	21.891.449.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	369.637.920	352.955.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.788.415.723	1.482.100.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(810.672.899)	(1.234.072.899)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	63.110.002	84.565.350
IV. Hàng tồn kho	140		59.088.151.652	67.883.260.451
1. Hàng tồn kho	141	V.7	59.088.151.652	67.883.260.451
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.931.075.602	6.432.206.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	539.791.838	111.830.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.391.283.764	6.315.385.969
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	4.989.976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.514.211.183	86.197.948.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.880.085.553	85.134.982.317
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	89.066.207.853	80.720.576.617
- Nguyên giá	222		141.298.524.223	124.859.560.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.232.316.370)	(44.138.983.656)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	5.813.877.700	4.414.405.700
- Nguyên giá	228		5.813.877.700	4.414.405.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	558.961.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	558.961.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		634.125.630	504.004.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	634.125.630	504.004.907
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		239.810.668.834	214.656.463.345

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.948.845.489	68.801.117.227
I. Nợ ngắn hạn	310		55.890.044.489	62.542.316.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.578.032.420	25.599.014.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	800.947.196	3.338.315.536
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	9.954.907.828	4.471.582.389
4. Phải trả người lao động	314	V.15	10.158.450.653	9.477.823.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.193.528.690	680.668.761
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.231.699.453	8.744.807.298
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	7.300.000.000	8.300.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.672.478.249	1.930.104.265
II. Nợ dài hạn	330		3.058.801.000	6.258.801.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.058.801.000	6.258.801.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.861.823.345	145.855.346.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	180.861.823.345	145.855.346.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.748.527.500	25.788.527.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.419.268.227	8.502.510.381
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.694.027.618	43.564.308.237
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.030.683.130	5.229.151.319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.663.344.488	38.335.156.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		239.810.668.834	214.656.463.345

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



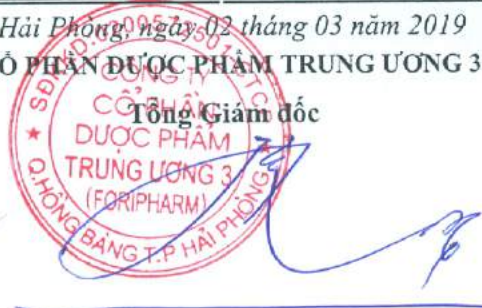
Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	479.260.266.626	327.765.299.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.083.201.042	5.282.954.505
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	471.177.065.584	322.482.344.924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	173.878.541.548	136.421.485.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		297.298.524.036	186.060.859.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.008.360.124	1.606.961.495
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.610.947.146	2.583.379.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.328.828.318	1.796.633.711
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	153.476.627.265	105.933.122.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	41.422.251.478	32.656.212.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		101.797.058.271	46.495.107.283
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.586.647.102	2.620.577.196
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.168.798.369	977.362.515
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		417.848.733	1.643.214.681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102.214.907.004	48.138.321.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	22.151.562.516	9.803.165.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80.063.344.488	38.335.156.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	10.950	5.243
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	8.658	-

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		487.756.391.748	352.345.175.084
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(305.650.124.235)	(244.668.361.576)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.930.852.101)	(42.836.566.473)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.309.704.204)	(1.958.306.114)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.672.347.772)	(7.405.877.141)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.867.740.939	3.713.296.154
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.409.993.152)	(21.658.333.114)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.651.111.223	37.531.026.820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.478.022.727)	(140.631.901)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.808.774	347.436.565
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(98.500.000.000)	(70.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		98.500.000.000	70.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.849.962.048	1.561.767.051
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.537.251.905)	1.768.571.715
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20.000.000)
2.	Tiền thu từ đi vay	33		10.250.000.000	10.450.000.000
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.450.000.000)	(23.262.248.146)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.099.437.497)	(12.710.965.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.299.437.497)	(25.543.214.046)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		12.814.421.821	13.756.384.489
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.566.050.481	17.809.665.992
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	44.380.472.302	31.566.050.481

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc

Bùi Xuân Hường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31/03/2016 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành là **68.000.000.000 VND** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, dự án Tây nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và tại địa chỉ khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trồng xe.

Doanh thu tài chính của Công ty là doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, trồng xe được ghi nhận trên cơ sở thời gian cho thuê đã hoàn thành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

28
T Y
HỮU
ĐINH
A N
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	20.880.472.302	11.566.050.481
Tiền mặt	6.945.604.976	584.355.706
Tiền gửi ngân hàng	13.934.867.326	10.981.694.775
Các khoản tương đương tiền	23.500.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	23.500.000.000	20.000.000.000
Cộng	44.380.472.302	31.566.050.481

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại dược Đông Bắc	475.158.496	-	1.373.781.061	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển y tế	6.930.429.560	-	4.028.776.850	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	3.210.400.465	-	-	-
Công ty TNHH Đại Bắc	2.931.563.273	-	1.614.505.148	-
Công ty TNHH Đầu tư dược phẩm Minh Đức	2.657.698.652	-	2.142.680.782	-
Các đối tượng khác	16.281.016.903	810.672.899	12.731.705.556	1.234.072.899
Cộng	32.486.267.349	810.672.899	21.891.449.397	1.234.072.899

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thành phố Hải Phòng	130.125.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	50.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Vàng Việt	-	303.652.800
Các đối tượng khác	139.512.920	49.302.500
Cộng	369.637.920	352.955.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. **Phải thu khác** Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu người lao động	-	-	755.632.609	-
- Ký cược, ký quỹ	133.716.019	-	623.832.768	-
- Phải thu khác	3.654.699.704	-	102.634.976	-
<i>Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam (*)</i>	1.982.904.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.671.795.704	-	-	-
Cộng	3.788.415.723	-	1.482.100.353	-

(*) Khoản phải thu lại tiền tạm ứng theo hợp đồng du lịch nhưng không tổ chức đi được.

5. **Tài sản thiếu chờ xử lý** Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	63.110.002	-	84.565.350
Cộng	-	63.110.002	-	84.565.350

6. **Nợ xấu** Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	810.672.899	-	1.234.072.899	-
<i>Công ty "Fileon - Ukraine" (quá hạn thanh toán 05 năm)</i>	547.634.874	-	971.034.874	-
<i>Các đối tượng khác</i>	263.038.025	-	263.038.025	-
Cộng	810.672.899	-	1.234.072.899	-

7. **Hàng tồn kho** Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.163.712.108	-	40.814.890.718	-
Chi phí SXKD dở dang	10.121.350.056	-	7.075.209.141	-
Thành phẩm	12.736.695.183	-	17.110.407.832	-
Hàng hoá	2.066.394.305	-	2.882.752.760	-
Cộng	59.088.151.652	-	67.883.260.451	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	67.133.549.559	46.244.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	124.859.560.273
Mua trong năm	16.402.963.950	36.000.000	-	-	16.438.963.950
Số dư ngày 31/12/2018	83.536.513.509	46.280.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	141.298.524.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	12.637.810.801	25.256.545.854	3.849.430.466	2.395.196.535	44.138.983.656
Khấu hao trong năm	2.385.562.820	4.424.229.895	904.195.567	379.344.432	8.093.332.714
Số dư ngày 31/12/2018	15.023.373.621	29.680.775.749	4.753.626.033	2.774.540.967	52.232.316.370
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2018	54.495.738.758	20.987.516.005	3.593.921.422	1.643.400.432	80.720.576.617
- Tại ngày 31/12/2018	68.513.139.888	16.599.286.110	2.689.725.855	1.264.056.000	89.066.207.853

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 46.391.399.906 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50.404.455.893 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.404.004.157 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.217.809.651 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	4.414.405.700	4.414.405.700
Mua trong năm	1.399.472.000	1.399.472.000
Số dư ngày 31/12/2018	5.813.877.700	5.813.877.700
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2018	4.414.405.700	4.414.405.700
- Tại ngày 31/12/2018	5.813.877.700	5.813.877.700

10. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

Công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao

Cộng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	-	558.961.533
Cộng	-	558.961.533

11. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ
Chi phí bảo hiểm vật chất thân xe
Chi phí chờ phân bổ khác

b) Dài hạn

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

Cộng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	539.791.838	111.830.210
	505.697.698	107.321.283
	-	4.125.000
	34.094.140	383.927
	634.125.630	504.004.907
	634.125.630	504.004.907
Cộng	1.173.917.468	615.835.117

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương mại
dược liệu Sơn Tùng
Công ty TNHH Sản xuất bao
bì và Thương mại Đức Thành

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
		<u>trả nợ</u>		<u>trả nợ</u>

	2.718.875.580	2.718.875.580	2.767.529.310	2.767.529.310
	776.414.762	776.414.762	1.889.124.677	1.889.124.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH SUHEUNG Việt Nam	1.439.900.000	1.439.900.000	1.166.144.000	1.166.144.000
Nguyễn Thị Thanh	1.479.651.100	1.479.651.100	2.841.819.100	2.841.819.100
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thịnh	1.332.000.000	1.332.000.000	1.681.200.000	1.681.200.000
Các đối tượng khác	12.831.190.978	12.831.190.978	15.253.197.594	15.253.197.594
Cộng	20.578.032.420	20.578.032.420	25.599.014.681	25.599.014.681

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát	-	2.813.108.143
Công ty TNHH Dược phẩm Song Phát	306.180.000	-
DANSON BGEOOD	106.358.796	106.358.796
Các đối tượng khác	388.408.400	418.848.597
Cộng	800.947.196	3.338.315.536

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	94.896.596	-	94.896.596
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.226.945.563	1.226.945.563	-
Thuế TNDN	3.803.165.046	22.151.562.516	17.672.347.772	8.282.379.790
Thuế thu nhập cá nhân	668.417.343	4.076.422.893	3.700.381.310	1.044.458.926
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	2.065.946.039	1.532.773.523	533.172.516
Cộng	4.471.582.389	29.626.773.607	24.143.448.168	9.954.907.828

15. Phải trả người lao động

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền lương còn phải trả	5.158.450.653	4.977.823.297
Dự phòng tiền lương (i)	5.000.000.000	4.500.000.000
Cộng	10.158.450.653	9.477.823.297

(i) là khoản trích lập dự phòng tiền lương để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau và không vượt quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.300.000.000	7.300.000.000	13.320.000.000	14.320.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
<i>Vay cá nhân (i)</i>	<i>4.100.000.000</i>	<i>4.100.000.000</i>	<i>10.120.000.000</i>	<i>11.120.000.000</i>	<i>5.100.000.000</i>	<i>5.100.000.000</i>
Nguyễn Hồng Sơn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Bùi Thị Hạt	-	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
Nguyễn Thị Lệ	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Nguyễn Đình Thụ	-	-	2.820.000.000	3.720.000.000	900.000.000	900.000.000
Trần Thị Hào	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Bùi Văn Hiệp	-	-	2.700.000.000	3.450.000.000	750.000.000	750.000.000
Nguyễn Thị Hoài	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	100.000.000	100.000.000	100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
b) Vay dài hạn	3.058.801.000	3.058.801.000	1.600.000.000	4.800.000.000	6.258.801.000	6.258.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	3.058.801.000	3.058.801.000	1.600.000.000	4.800.000.000	6.258.801.000	6.258.801.000
Tổng cộng	10.358.801.000	10.358.801.000	14.920.000.000	19.120.000.000	14.558.801.000	14.558.801.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(i) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.

c) **Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	19.124.114	28.901.892
Trích trước chi phí phải trả khác	1.174.404.576	651.766.869
Cộng	1.193.528.690	680.668.761

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	495.615.129	289.601.537
Kinh phí công đoàn	155.791.635	132.986.000
Bảo hiểm xã hội	-	72.596.487
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	117.699.300	7.583.225.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.462.593.389	666.397.554
Cộng	2.231.699.453	8.744.807.298

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	68.000.000.000	25.823.527.500	29.231.864.860	123.055.392.360
Lãi trong năm	-	-	38.335.156.918	38.335.156.918
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác	-	(35.000.000)	(900.678.385)	(935.678.385)
Số dư ngày 01/01/2018	68.000.000.000	25.788.527.500	43.564.308.237	137.352.835.737
Lãi trong năm	-	-	80.063.344.488	80.063.344.488
Chia cổ tức	-	-	(40.800.000.000)	(40.800.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phân phối các quỹ	-	-	(4.600.218.830)	(4.600.218.830)
Giảm khác (i)	-	(40.000.000)	(1.533.406.277)	(1.573.406.277)
Số dư ngày 31/12/2018	68.000.000.000	25.748.527.500	76.694.027.618	170.442.555.118

(*) Phần giảm khác của LNST là chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	16.874.980.000	16.874.980.000
Các cổ đông khác	51.125.020.000	51.125.020.000
Cộng	68.000.000.000	68.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.800.000.000	20.400.000.000

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	8.502.510.381	1.916.757.846	-	10.419.268.227
Cộng	8.502.510.381	1.916.757.846	-	10.419.268.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)****) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại*

	31/12/2018	01/01/2018
USD	13.395,25	13.395,25
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>13.395,25</i>	<i>13.395,25</i>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	479.260.266.626	327.765.299.429
Cộng	479.260.266.626	327.765.299.429

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	3.934.431.755	2.250.279.110
Chiết khấu thương mại	4.148.769.287	3.032.675.395
Cộng	8.083.201.042	5.282.954.505

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	471.177.065.584	322.482.344.924
Cộng	471.177.065.584	322.482.344.924

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	173.878.541.548	136.421.485.128
Cộng	173.878.541.548	136.421.485.128

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.912.030.541	1.606.961.495
Doanh thu tài chính từ khuyến mại và trả thưởng	93.329.047	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	3.000.536	-
Cộng	2.008.360.124	1.606.961.495

6. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.328.828.318	1.796.633.711
Chiết khấu bán hàng	1.282.118.828	782.357.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.388.609
Cộng	2.610.947.146	2.583.379.416

7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe	3.326.367.346	2.475.192.647
Thu tiền điện, nước	236.174.978	141.555.784
Thu nhập thuần từ thanh lý TSCĐ	19.056.696	-
Thu nhập khác	72.260.701	3.828.765
Cộng	3.586.647.102	2.620.577.196

8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính thuế	1.196.133.995	25.000.000
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	20.962.366	-
Xử lý tài sản thừa	84.565.350	-
Phí xin vào đường cấm ô tô	63.600.000	77.000.000
Tiền ủng hộ	117.000.000	155.000.000
Chi phí thăm quan du lịch	-	135.900.000
Chi phí dự án Xây nhà xưởng nang mềm không được cấp phép	1.036.234.260	-
Các khoản chi phí khác	650.302.398	584.462.515
Cộng	3.168.798.369	977.362.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	153.476.627.265	105.933.122.411
Chi phí nhân viên bán hàng	19.718.814.447	15.813.441.091
Chi phí vật liệu bao bì	230.914.764	270.053.399
Chi phí dụng cụ đồ dùng	25.675.478	82.810.743
Khấu hao tài sản cố định	201.808.632	201.808.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.987.018.096	2.765.262.747
Chi phí quảng cáo và chi phí bằng tiền khác	131.312.395.848	86.799.745.799
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	41.845.651.478	32.656.212.181
Chi phí nhân viên quản lý	24.954.762.617	22.078.255.361
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	837.638.568	677.665.448
Chi phí đồ dùng văn phòng	333.333.156	425.782.742
Khấu hao tài sản cố định	2.054.790.180	1.977.887.508
Thuế, phí, lệ phí	558.431.518	2.317.646.303
Chi phí dự phòng	5.000.000.000	1.067.439.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.933.185.038	3.353.984.310
Chi phí bằng tiền khác	1.173.510.401	757.550.960
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(423.400.000)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(423.400.000)	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.542.208.201	124.193.879.582
Chi phí nhân công	60.821.200.637	54.429.550.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.093.332.714	8.093.332.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.905.919.432	11.945.644.321
Chi phí bằng tiền khác	118.835.607.547	85.687.594.332
Cộng	356.198.268.531	284.350.001.895

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	102.214.907.004	48.138.321.964
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.116.037.530	877.503.267
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	105.330.944.534	49.015.825.231
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.066.188.907	9.803.165.046
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.085.373.609	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.151.562.516	9.803.165.046

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.063.344.488	38.335.156.918
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.604.434.114)	(2.683.460.984)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(5.604.434.114)	(2.683.460.984)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(5.604.434.114)	(2.683.460.984)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.458.910.374	35.651.695.934
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.950	5.243

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 486/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2018 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được giả định có tỷ lệ không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018
	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.458.910.374
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	6.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.658

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chuyển khoản vay dài hạn sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả trên vay ngắn hạn	3.200.000.000	3.200.000.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	10.250.000.000	25.737.860.325
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.250.000.000	25.737.860.325
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	14.450.000.000	39.208.584.662
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	14.450.000.000	39.208.584.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty dự kiến phát hành thêm 1.800.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu, cán bộ chủ chốt của Công ty và chào bán đầu giá trong quý I năm 2019 theo Nghị quyết số 486/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 27/04/2018; Nghị quyết số 1050/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 ngày 03/10/2018 về việc thông qua Phương án chi tiết phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ; Nghị quyết số 1053/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 03/10/2018 về việc thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ; Nghị quyết số 1206-NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 ngày 22/11/2018 về việc sử dụng số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu năm 2018; Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 81/GCN-UBCK ngày 27/12/2018 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Theo quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 09/01/2019 của Hội đồng quản trị Công ty thì Công ty sẽ thực hiện việc thuê khu đất 18.455,5m² tại khu công nghiệp Trảng Duệ, Hải Phòng để mở rộng sản xuất.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	27.488.823.500	20.247.804.918
Công ty TNHH Đại Bắc	27.488.823.500	20.247.804.918
Lãi vay phải trả	-	27.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	-	27.000.000
c) Số dư với các bên liên quan	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.931.563.273	1.614.505.148
Công ty TNHH Đại Bắc	2.931.563.273	1.614.505.148

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt	1.875.115.978	1.921.058.637
Thù lao của Hội đồng quản trị	1.533.406.277	900.678.385
Cộng	3.408.522.255	2.821.737.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	410.860.402.013	-	60.316.663.571	471.177.065.584	-	471.177.065.584
2. Giá vốn hàng bán	132.979.675.343	-	40.898.866.205	173.878.541.548	-	173.878.541.548
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	277.880.726.670	-	19.417.797.366	297.298.524.036	-	297.298.524.036

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	309.536.330.353	-	12.946.014.571	322.482.344.924	-	322.482.344.924
2. Giá vốn hàng bán	128.512.661.191	-	7.908.823.937	136.421.485.128	-	136.421.485.128
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	181.023.669.162	-	5.037.190.634	186.060.859.796	-	186.060.859.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	10.358.801.000	14.558.801.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.380.472.302	31.566.050.481
Nợ thuần	(34.021.671.302)	(17.007.249.481)
Vốn chủ sở hữu	180.861.823.345	145.855.346.118
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.380.472.302	31.566.050.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.464.010.173	22.139.476.851
Cộng	79.844.482.475	53.705.527.332
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.358.801.000	14.558.801.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.809.731.873	34.343.821.979
Chi phí phải trả	1.193.528.690	680.668.761
Cộng	34.362.061.563	49.583.291.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	410.860.402.013	-	60.316.663.571	471.177.065.584	-	471.177.065.584
2. Giá vốn hàng bán	132.979.675.343	-	40.898.866.205	173.878.541.548	-	173.878.541.548
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	277.880.726.670	-	19.417.797.366	297.298.524.036	-	297.298.524.036

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	309.536.330.353	-	12.946.014.571	322.482.344.924	-	322.482.344.924
2. Giá vốn hàng bán	128.512.661.191	-	7.908.823.937	136.421.485.128	-	136.421.485.128
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	181.023.669.162	-	5.037.190.634	186.060.859.796	-	186.060.859.796



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	10.358.801.000	14.558.801.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.380.472.302	31.566.050.481
Nợ thuần	(34.021.671.302)	(17.007.249.481)
Vốn chủ sở hữu	180.861.823.345	145.855.346.118
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.380.472.302	31.566.050.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.464.010.173	22.139.476.851
Cộng	79.844.482.475	53.705.527.332
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.358.801.000	14.558.801.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.809.731.873	34.343.821.979
Chi phí phải trả	1.193.528.690	680.668.761
Cộng	34.362.061.563	49.583.291.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<u>31/12/2018</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	22.809.731.873	-	22.809.731.873
Chi phí phải trả	1.193.528.690	-	1.193.528.690
Các khoản vay	7.300.000.000	3.058.801.000	10.358.801.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<u>01/01/2018</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	34.343.821.979	-	34.343.821.979
Chi phí phải trả	680.668.761	-	680.668.761
Các khoản vay	8.300.000.000	6.258.801.000	14.558.801.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2018</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.380.472.302	-	44.380.472.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.464.010.173	-	35.464.010.173
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<u>01/01/2018</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.566.050.481	-	31.566.050.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.139.476.851	-	22.139.476.851

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2019

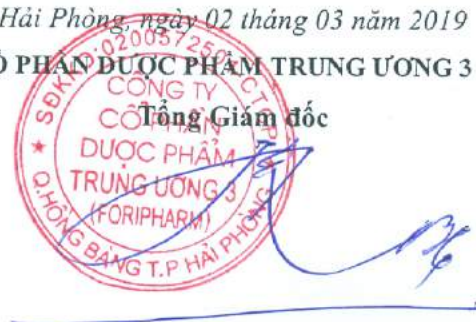
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hương

Số: 02-2019/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế BCTC 2018 so với BCTC
năm 2017

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 2 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm trong 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo ,trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có biến động 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân xảy ra ”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 15/3/2019 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017	So sánh năm 2018 với năm 2017	
		Chênh lệch	% CL
80.063.344.488	38.335.156.918	+41.728.187.570	+ 208.85%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018 so với năm 2017 tăng 41.728 triệu đồng là do đẩy mạnh công tác bán hàng, quảng cáo mở rộng thị trường, đa dạng mặt hàng nên doanh thu tăng cao, bên cạnh đó trong khâu sản xuất công ty đã đề cao công tác quản lý, giám sát chặt chẽ các khâu sản xuất góp phần giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm số liệu chi tiết như sau:

1.Doanh thu và chi phí bán sản phẩm đều tăng theo tỷ lệ tương ứng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm trước tăng 55.302 triệu. Tổng lợi nhuận tăng 54.077 triệu đồng



2. Do lợi nhuận tăng nên thuế TNDN phải nộp tăng hơn 12.349 triệu đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 12.349 triệu đồng.

Sau bù trừ tăng và giảm lợi nhuận do các nguyên nhân trên thì lợi nhuận sau thuế tăng là 41.728 triệu đồng

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2018 so với Báo cáo tài chính năm 2017 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hưởng